

**LOÀI CÁ MỚI THUỘC GIỐNG *NEODONTOBUTIS*
(GOBIOIDEI: ODONTOBUTIDAE) ĐƯỢC PHÁT HIỆN
TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TRÊN LƯU VỰC SÔNG LAM**

NGUYỄN XUÂN KHOA, NGUYỄN HỮU DỤC

Trường đại học Sư phạm Hà Nội

Giống *Neodontobutis* Chen I Shung, M. Kottelat, Wu 2002 (Type: *Hypseleotris hainanensis* Chen 1985), thuộc họ Odontobutidae được Chen, Kottelat và Wu xác lập chính thức vào năm 2002 [2]. Giống này có các đặc điểm sau:

Thân dạng hỗn hợp, đầu hơi dẹt bằng, thân gần tròn, cuống đuôi dẹt bên. Có 2 vây lưng, rời nhau. Vây lưng thứ nhất có 6 - 8 tia vây. Vây ngực 2 cái, rời nhau, có từ 14-16 tia vây. Răng vòm miệng liên tục. Đầu không có rãnh cảm giác. Mút cuối xương hàm dưới vượt qua đường thẳng đứng đi qua bờ trước ổ mắt. Cá cỡ nhỏ.

Giống *Neodontobutis* hiện có 3 loài [11] là *N. tonkinensis* (D. Y. Mai, 1978), *N. auramus* (Vidthayanon, 1995) và *N. hainanensis* (Chen, 1985).

Tại Việt Nam, đã có 1 loài thuộc giống này, loài *Neodontobutis tonkinensis* (D. Y. Mai, 1978). Loài này được Mai Đình Yên [10] mô tả lần đầu tiên với tên *Percottus tonkinensis* sp. nov. Trong bài viết này, chúng tôi công bố thêm 1 loài mới thuộc giống *Neodontobutis* được phát hiện ở Khe Khặng thuộc vườn quốc gia Pù Mát, trên lưu vực sông Cả, loài *Neodontobutis ngheanensis* sp. nov..

Khóa định loại 2 loài thuộc giống *Neodontobutis* ở Việt Nam

1(2) Vây dọc thân từ 35 đến 38 cái, A = 8.....*N. tonkinensis* (D. Y. Mai, 1978)

2(1) Vây dọc thân 26 đến 29 cái, A = 7.....*N. ngheanensis* sp. Nov.

Các loài cá thuộc giống *Neodontobutis* trước đây được các nhà ngư loại học trong nước (Mai Đình Yên, 1978; Nguyễn Thái Tự, 1983; Nguyễn Văn Hảo, 2005) xếp vào giống *Percottus*. Theo Nalbant (2004) [10], giống *Percottus* có 2 dải răng nhỏ trên vòm miệng, tách biệt nhau. Đây là đặc điểm hoàn toàn tách biệt giữa giống này với các giống còn lại trong họ Odontobutidae. Một số tác giả Trung Quốc và Việt Nam lại xếp các loài thuộc giống *Neodontobutis* vào giống *Philipnus*. Giống *Philipnus* được mô tả dựa trên loài chuẩn: *Platycepus dormitator*. Đây là giống cá Nam Mỹ, vì vậy việc sử dụng tên giống này cho các loài cá châu Á là không hợp lý (Mai Đình Yên, 1978). Giống *Neodontobutis* hoàn toàn phân biệt với giống *Sineleotris* về đặc điểm không có rãnh cảm giác vùng đầu và dải chấm đen chạy giữa thân [4]. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc tách *Neodontobutis* thành giống riêng biệt là có

cơ sở.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu vật được thu thập bằng lưới mắt nhỏ, bảo quản trong dung dịch formalin nồng độ 5%.

Đo đếm dựa vào sơ đồ đo của M. Kottelat.

Định loại dựa vào “Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam” của Mai Đình Yên, 1978, “Cá nước ngọt Việt Nam” của Nguyễn Văn Hảo, 2005, “Fishes of Laos” của M. Kottelat, 2001.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

***Neodontobutis ngheanensis* sp. nov. -
Cá bống suối Nghệ An**

1. Mẫu vật

Gồm 5 mẫu.

Holotype: kí hiệu PM-60176, SL: 63,8 mm,

thu được ngày 11 tháng 7 năm 2006 tại thượng nguồn Khe Khặng thuộc lưu vực sông Giăng, chi lưu của sông Cả.

Paratype: 4 mẫu; kí hiệu mẫu: PM060177, SL: 61,8 mm; PM060178, SL: 53,4 mm; PM060179, SL: 60,6 mm và PM060180 SL: 49,7 mm. Cùng nhân với Holotype.

Tất cả các mẫu đều được lưu giữ tại Bảo tàng Động vật học trường đại học Sư phạm Hà Nội.

2. Chẩn loại

Mút cuối xương hàm dưới vượt quá bờ trước ổ mắt. Đầu không có rãnh cảm giác; chỉ có hệ thống tuyến nhờn. Có các nhú cảm giác hình

cành cây chạy phía trước ổ mắt. Trên đầu có 2 đường nhú cảm giác chạy vòng quanh ổ mắt tới mõm. Hàm dưới có đường nhú cảm giác đứt quãng ở giữa. Vây dọc thân 26 - 29 cái. Thân có các vệt đen loang lổ. Số tia không phân nhánh của vây lưng 9 chiếc (*N. tonkinensis* 10 chiếc). Số tia không phân nhánh vây hậu môn 7 chiếc (*N. tonkinensis* có 8 chiếc).

3. Mô tả

$D = VI - I.9$; $A = 7$; $P = 13-14$; $V = I.5$; $C = 18 - 19$; $Sq = 26 - 29$; $Lo = 4,2 - 4,7(4,42)$ $H = 2,60 - 3,03(2,77)$ $T = 3,53 - 3,86$ $Lcđ (3,67) = 8,07 - 9,5$ $Hcđ (8,5)$; $T = 4,4 - 5,3(4,81)$ $O = 3,3 - 4,68(3,95)OO'$.



Hình 1. *Neodontobutis ngheanensis* sp. nov. (mặt bên)



Hình 2. *Neodontobutis ngheanensis* sp. nov. (mặt bụng)

Thân dẹp bên, cán đuôi dẹp bên rõ. Đầu gần dẹp đứng. Cán đuôi dẹp bên. Toàn thân phủ vảy lược. Phần trước vây lưng phủ vảy trừ khoảng giữa hai ổ mắt và mõm. Nắp mang trước không có gai. Đầu không có rãnh cảm giác. Các nhú cảm giác ở vùng đầu phát triển. Phần trên đầu gồm 2 đường xuất phát từ nửa trên bờ sau ổ mắt chạy vòng lên trên ổ mắt, chạy tiếp tới gần lỗ mũi sau. Trên nắp mang trước có các dãy nhú cảm giác hình cành cây chạy từ mé dưới của xương hàm trên về phía sau. Dưới đầu có 2 dãy nhú cảm giác chạy dọc mé trong của xương hàm dưới, gián đoạn ở giữa.

Mõm ngắn, hàm dài. Hàm dưới nhô ra khỏi hàm trên. Mút cuối hàm dưới kéo dài vượt quá đường thẳng đứng đi qua cạnh trước ổ mắt. Trên hai hàm đều có răng dạng lông nhưng. Trên xương vòm miệng không có răng. Lưỡi hơi tròn. Rạch miệng xiên, kéo dài tới gần đường thẳng đứng chạy qua giữa ổ mắt. Mắt và khoảng cách giữa 2 ổ mắt tương đối lớn. Lỗ mũi mỗi bên 2 lỗ. Lỗ trước hình ống, gần cạnh môi trên.

Vây lưng 2 chiếc rời nhau. Vây lưng thứ 2

đối xứng với vây hậu môn, khởi điểm vây hậu môn tương ứng với tia vây phân nhánh thứ 1 hoặc thứ 2 của vây lưng thứ 2. Vây lưng thứ nhất không có tia cuối kéo dài thành sợi, các tia vây gần như bằng nhau. Vây lưng thứ hai cao hơn vây lưng thứ nhất rõ. Mút cuối vây lưng thứ hai và vây hậu môn chưa chạm tới gốc tia vây đuôi ngoài cùng, cùng bên. Vây ngực dài, viền cuối tròn, khởi điểm sau khởi điểm vây bụng. Vây ngực dài hơn vây bụng rõ. Vây bụng nhỏ, cách nhau tương đối xa. Vây đuôi tròn, ngắn. Trên tất cả các vây đều có sọc ngang đen nhạt xen kẽ với các sọc trắng. Phía sau ổ mắt có 2 vệt đen nhỏ. Trên gốc vây ngực có một chấm đen. Gốc vây đuôi có một vạt đen hình bán nguyệt. Toàn thân cá có màu nâu đen với các đám đen loang lổ, cá nhỏ có màu nhạt hơn. Lỗ hậu môn nằm gần khởi điểm vây hậu môn, nếp da sau lỗ hậu môn nhọn, nhỏ.

4. Ý nghĩa tên loài mới

Loài được đặt tên theo tên địa danh, nơi loài được phát hiện lần đầu tiên.

Số liệu đo chi tiết thể hiện qua bảng 1:

Bảng 1

Các số đo loài *Neodontobutis ngheanensis* sp. nov.

	PM06 0176	PM06 0177	PM06 0178	PM06 0179	PM06 0180	Trung bình
% SL						
Dài đầu	36,4	36,4	38,4	36,1	33,0	36,1
Dài từ mút mõm tới gốc vây lưng thứ nhất	44,0	43,4	45,5	42,2	42,5	43,5
Dài từ mút mõm tới gốc vây lưng thứ hai	60,3	60,2	61,8	59,6	63,8	61,1
Dài từ mút mõm tới hậu môn	57,1	56,1	58,8	55,4	55,5	56,6
Dài từ mút mõm tới gốc vây bụng	34,3	37,1	37,1	36,6	33,4	35,7
Dài cuống đuôi	28,2	28,3	25,8	27,7	26,2	27,3
Cao cuống đuôi	14,4	13,4	14,2	12,5	13,1	13,5
Dài gốc vây lưng thứ nhất	11,3	10,7	15,9	15,5	7,6	12,2
Dài gốc vây lưng thứ hai	17,6	16,2	17,0	18,2	14,5	16,7
Dài gốc vây hậu môn	12,7	11,7	12,2	12,7	07,6	11,4
Dài vây đuôi	22,9	21,8	23,2	21,5	21,7	22,2
Dài vây ngực	23,2	20,4	22,3	24,1	21,1	22,2
Dài vây bụng	14,6	14,6	17,2	15,7	17,3	15,9
Cao thân	23,7	21,8	23,6	21,1	22,9	22,6
Dài trước lỗ hậu môn	57,1	56,1	58,8	55,4	55,5	56,6
% HL						
Dài mõm	33,2	34,7	31,2	35,6	29,3	32,8
Đường kính mắt	19,4	22,2	21,5	18,7	22,6	20,9
Khoảng cách trước ổ mắt	26,3	30,2	24,9	25,1	21,3	25,6
Rộng trán	26,3	30,2	24,9	25,1	21,3	25,6

5. So sánh với loài gần nó

Bảng 2

So sánh giữa *N. ngheanensis* sp. nov. với *N. tonkinensis*

	<i>N. tonkinensis</i>	<i>N. ngheanensis</i>
Vảy dọc thân	35-38	26-29
A	8	7
L_0/H	4,76	4,42
L_0/T	2,68	2,77
T/O	5,95	4,81
T/OO'	5,1	3,95)

6. Nơi sống

Cá sống tại các sông suối thượng nguồn sông Giảng, thuộc lưu vực sông Lam.

môn ít hơn , T/O và T/OO' nhỏ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

7. Nhận xét

Loài *N. ngheanensis* sp. nov. gần với loài *N. tonkinensis* nhưng khác với loài này ở các đặc điểm: số vảy dọc thân ít hơn, số tia vây hậu

1. Nguyễn Văn Hảo, 2005: Cá nước ngọt Việt Nam, tập III: 347 - 348; 358-360, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội.
2. Chen I-S., M. Kottelat, H.-L. Wu, 2002:

- A new genus of freshwater sleeper (Teleostei: Odontobutididae) from southern China and mainland Southeast Asia. Journal of the Fisheries Society of Taiwan, 29(3): 229-235.
3. **Kottelat M.**, 2001: Freshwater Fishes of Northern Vietnam. The World Bank, 122p; annex: 18p; 162 fig.
 4. **Kottelat M.**, 2001: Fishes of Laos. WHT publication, ISBN 955-9114-25-5. Printed in Srilanka by Gunaratne Offest Ltd., 198p.
 5. **Maurice Kottelat**, 2003: Three new freshwater gobies of genus *Rhinogobius* (Teleostei: Gobiidae) from northeastern Laos. The Raffles bulletin of Zoology, 51(1): 87-95.
 6. **Kottelat M.**, 2005: Four new freshwater gobies of genus *Rhinogobius* (Teleostei: Gobiidae) from northern Viet Nam. Journal of Natural History, 39(17): 1407-1429.
 7. **Chen I-S., Kottelat M.**, 2004: *Sineleotris namxamensis*, a new species of sleeper from northern Laos (Teleostei: Odontobutididae), Plateau: 43-49.
 8. **Nguyễn Thái Tự**, 1983: Khu hệ cá sông Lam, LATS.
 9. **Nalbant T., Pricope W., Ureche D.**, 2004: First record of the Amur sleeper *Percottus glenii* (Pisces : Perciformes : Odontobutidae) in Romania. Travaux du Museum National'd Histoire Naturelle. Gregore Antipa.
 10. **Mai Đình Yên**, 1978: Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội.
 11. **Http://www.fishbase.org/search.php.**

**NEW SPECIES OF GENUS *NEODONTOBUTIS*
(GOBIOIDEI: ODONTOBUTIDAE) FROM KHE KHANG STREAM
IN PU MAT NATIONAL PARK**

NGUYEN XUAN KHOA, NGUYEN HUU DUC

SUMMARY

Neodontobutis ngheanensis X. K. Nguyen et D. H. Nguyen sp. nov. (fig. 1,2)

Holotype: 60176, SL: 63.8 mm; sampled in Khe Khang stream, Pumat national park, Nghe An province.

Paratype: PM060177, SL: 61.8 mm; PM060178, SL: 53.4 mm; PM060179, SL: 60.6 mm và PM060180 SL: 49.7 mm. Same data as holotype.

Diagnosis: *N. ngheanensis* is distinguished from other species in genus *Neodontobutis* by the unique combination of following characters: Lateralline scales 26 -29; branch rays in first dorsal fin: 8.

Description: Body cylindrical. Head moderately large. Eyes moderately large. Snout pointed. Mouth oblique, posterior end of maxillary slightly extending beyond vertical of anterior margin of orbit. Gill-opening wide. Both jaws with conical teeth. Tongue margin rounded.

Fin: D1 VI; D2 I.9; A 7; P 13 - 14; V I.5.

First dorsal fin without filamentous extension and all rays about equal. Second dorsal fin higher than first and rear tips of both second dorsal and anal fins not reaching procurrent rays of caudal fin. Pectoral fin long, longer than pelvic fin. Pelvic fin well separated. Caudal fin short, elliptical. Scales: Lateral line: 26 - 29 (table 1).

Body with moderately large ctenoid scale. Predorsal region fully scaled except interorbital region and snout. Opercle with many small and median scales, larger near gill opening. Prepectoral area naked.

Head line system: No sensory canals on head.

Infraorbital papillae generally as simple longitudinal pattern. Row a longitudinal with a small row.

Coloration: Head and body blackish and marmorated. Fin with many black spot rows. Upper corner of gill -opening with a black blotch.

Remarks: *Neodontobutis ngheanensis* nov.sp is more similar to *Neodontobutis tonkinensis* Mai, 1978 (a species from Vietnam and Laos) than to any species of genus *Neodontobutis* in China and Vietnam. However, the two species can be distinguished by the following mentioned of features:

1. Lateral line scales;
2. Anal fin ray;
3. Caudal fin ray.

Distribution: *Neodontobutis ngheanensis* X. K. Nguyen et D. H. Nguyen is found in Khe Khang stream in Pu Mat national park. Khe Khang stream belonging to Lam river basin.

Etymology: Named for Nghe An province.

Habitat: Found in slow flowing streams and swamp.

Ngày nhận bài: 31-12-2010